UBND TỈNH ĐẮK LẮK **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /SXD-PTHT V/v báo cáo kết quả rà soát tải trọng, khổ giới hạn cầu đường bộ các quốc lộ	*Đắk Lắk, ngày tháng 02 năm 2026*

Kính gửi: Cục Đường bộ Việt Nam.

Sở Xây dựng Đắk Lắk nhận được Công văn số 58/CĐBVN-QLBT ngày 07/01/2026, về việc thực hiện công bố, cập nhật tải trọng, khổ giới hạn đường bộ;

Sau khi rà soát tải trọng, khổ giới hạn cầu đường các tuyến QL.14C, QL.19C, QL.25, QL.26, QL.27, QL.29, QL.1D, QL.1 được Bộ Xây dựng giao quản lý. Sở Xây dựng Đắk Lắk báo cáo kết quả rà soát tải trọng, khổ giới hạn cầu đường bộ các tuyến quốc lộ theo yêu cầu như sau:

1. Hiện trạng các đoạn tuyến quốc lộ đang quản lý: Phụ lục 01.

2. Các đoạn đường bộ đã vào cấp (có tải trọng thiết kế mặt đường cho xe có tải trọng nhỏ hơn hoặc bằng 10 tấn/trục đơn của xe, tải trọng thiết kế cầu là HL93 hoặc tương đương: Phụ lục 02.

3. Các cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn: Phụ lục 03.

(Chi tiết theo các phụ lục đính kèm).

Với nội dung trên, Sở Xây dựng Đắk Lắk báo cáo Cục Đường bộ Việt Nam biết./.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Như trên;
- Giám đốc Sở (b/c);
- Các PGĐ Sở;
- Lưu: VT, PTHT (Đạo.09b).

Võ Kế Thắng

Phụ lục 1

CÁC TUYẾN, ĐOẠN TUYẾN ĐƯỜNG BỘ ĐÃ VÀO CẤP

(Kèm theo Công văn số /SXD-PTHT ngày /02/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Đắk Lắk)

TT	Tên đường *(quốc lộ, cao tốc,....)*	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến *(gồm: chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)*	Ghi chú
			ĐB	MN			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
I	**Quốc lộ**						
I.1	**Quốc lộ 14C**						
1	Quốc lộ 14C	Đắk Lắk		Cấp 4	9,500	Đoạn Km202+000-Km211+500 có kết cấu mặt đường ĐDLN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
2	Quốc lộ 14C	Đắk Lắk		Cấp 3	2,436	Đoạn Km211+500-Km213+936 có kết cấu mặt đường BTXM; chiều rộng mặt đường 6,5(m); số làn đường 1(làn).	
3	Quốc lộ 14C	Đắk Lắk		Cấp 4	0,468	Đoạn Km213+936-Km214+404 có kết cấu mặt đường ĐDLN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
4	Quốc lộ 14C	Đắk Lắk		Cấp 4	1,346	Đoạn Km214+404-Km215+750 có kết cấu mặt đường BTXM; chiều rộng mặt đường 6(m); số làn đường 1(làn).	
5	Quốc lộ 14C	Đắk Lắk		Cấp 4	0,350	Đoạn Km215+750-Km216+100 có kết cấu mặt đường ĐDLN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
6	Quốc lộ 14C	Đắk Lắk		Cấp 4	0,150	Đoạn Km216+100-Km216+250 có kết cấu mặt đường BTXM; chiều rộng mặt đường 6(m); số làn đường 1(làn).	
7	Quốc lộ 14C	Đắk Lắk		Cấp 4	0,800	Đoạn Km216+250-Km217+050 có kết cấu mặt đường ĐDLN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
8	Quốc lộ 14C	Đắk Lắk		Cấp 4	0,230	Đoạn Km217+050-Km217+280 có kết cấu mặt đường BTXM; chiều rộng mặt đường 6(m); số làn đường 1(làn).	
9	Quốc lộ 14C	Đắk Lắk		Cấp 4	0,170	Đoạn Km217+280-Km217+450 có kết cấu mặt đường ĐDLN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
10	Quốc lộ 14C	Đắk Lắk		Cấp 4	0,350	Đoạn Km217+450-Km217+800 có kết cấu mặt đường BTXM; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	

TT	Tên đường *(quốc lộ, cao tốc,....)*	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến *(gồm: chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)*	Ghi chú
			ĐB	MN			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
11	Quốc lộ 14C	Đắk Lắk		Cấp 4	1,050	Đoạn Km217+800-Km218+850 có kết cấu mặt đường ĐDLN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
12	Quốc lộ 14C	Đắk Lắk		Cấp 4	0,450	Đoạn Km218+850-Km219+300 có kết cấu mặt đường BTXM; chiều rộng mặt đường 6(m); số làn đường 1(làn).	
13	Quốc lộ 14C	Đắk Lắk		Cấp 4	1,050	Đoạn Km219+300-Km220+350 có kết cấu mặt đường ĐDLN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
14	Quốc lộ 14C	Đắk Lắk		Cấp 4	0,203	Đoạn Km220+350-Km220+553 có kết cấu mặt đường BTXM; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
15	Quốc lộ 14C	Đắk Lắk		Cấp 4	1,070	Đoạn Km220+553-Km221+623 có kết cấu mặt đường ĐDLN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
16	Quốc lộ 14C	Đắk Lắk		Cấp 4	0,208	Đoạn Km221+623-Km221+831 có kết cấu mặt đường BTXM; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
17	Quốc lộ 14C	Đắk Lắk		Cấp 4	0,860	Đoạn Km221+831-Km222+691 có kết cấu mặt đường ĐDLN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
18	Quốc lộ 14C	Đắk Lắk		Cấp 4	0,156	Đoạn Km222+691-Km222+847 có kết cấu mặt đường BTXM; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
19	Quốc lộ 14C	Đắk Lắk		Cấp 4	0,313	Đoạn Km222+847-Km223+160 có kết cấu mặt đường ĐDLN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
20	Quốc lộ 14C	Đắk Lắk		Cấp 4	0,165	Đoạn Km223+160-Km223+325 có kết cấu mặt đường BTXM; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
21	Quốc lộ 14C	Đắk Lắk		Cấp 4	0,600	Đoạn Km223+325-Km223+925 có kết cấu mặt đường ĐDLN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
22	Quốc lộ 14C	Đắk Lắk		Cấp 4	0,175	Đoạn Km223+925-Km224+100 có kết cấu mặt đường BTXM; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
23	Quốc lộ 14C	Đắk Lắk		Cấp 4	6,460	Đoạn Km224+100-Km230+560 có kết cấu mặt đường ĐDLN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	

TT	Tên đường *(quốc lộ, cao tốc,....)*	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến *(gồm: chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)*	Ghi chú
			ĐB	MN			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
24	Quốc lộ 14C	Đắk Lắk		Cấp 5	2,340	Đoạn Km230+560-Km232+900 có kết cấu mặt đường CPTN; chiều rộng mặt đường 7,5(m); số làn đường 1(làn).	
25	Quốc lộ 14C	Đắk Lắk		Cấp 4	22,342	Đoạn Km232+900-Km255+242 có kết cấu mặt đường ĐDLN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
26	Quốc lộ 14C	Đắk Lắk		Cấp 6	0,124	Đoạn Km255+242-Km255+366 có kết cấu mặt đường ĐDLN; chiều rộng mặt đường 3,5(m); số làn đường 1(làn).	
27	Quốc lộ 14C	Đắk Lắk		Cấp 4	0,195	Đoạn Km255+366-Km255+561 có kết cấu mặt đường ĐDLN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
28	Quốc lộ 14C	Đắk Lắk		Cấp 6	0,179	Đoạn Km255+561-Km255+740 có kết cấu mặt đường ĐDLN; chiều rộng mặt đường 3,5(m); số làn đường 1(làn).	
29	Quốc lộ 14C	Đắk Lắk		Cấp 4	12,510	Đoạn Km255+740-Km268+250 có kết cấu mặt đường ĐDLN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
30	Quốc lộ 14C	Đắk Lắk		Cấp 4	2,032	Đoạn Km268+250-Km270+282 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
31	Quốc lộ 14C	Đắk Lắk		Cấp 4	7,885	Đoạn Km270+282-Km278+167 có kết cấu mặt đường ĐDLN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
32	Quốc lộ 14C	Đắk Lắk		Cấp 4	0,613	Đoạn Km278+167-Km278+780 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
33	Quốc lộ 14C	Đắk Lắk		Cấp 4	6,720	Đoạn Km278+780-Km285+500 có kết cấu mặt đường ĐDLN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
I.1.1	**Tuyến nhánh Quốc lộ 14C**						
1	Tuyến nhánh Quốc lộ 14C	Đắk Lắk		Cấp 6	2,000	Đoạn Km0+000-Km2+000 có kết cấu mặt đường ĐDLN; chiều rộng mặt đường 3,5(m); số làn đường 1(làn).	
2	Tuyến nhánh Quốc lộ 14C	Đắk Lắk		Cấp 4	4,600	Đoạn Km2+000-Km6+600 có kết cấu mặt đường ĐDLN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	

TT	Tên đường *(quốc lộ, cao tốc,....)*	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến *(gồm: chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)*	Ghi chú
			ĐB	MN			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
3	Tuyến nhánh Quốc lộ 14C	Đắk Lắk		Cấp 6	8,400	Đoạn Km6+600-Km15+000 có kết cấu mặt đường ĐDLN; chiều rộng mặt đường 3,5(m); số làn đường 1(làn).	
I.2	**Quốc lộ 19C**						
1	Quốc lộ 19C	Đắk Lắk		Cấp 4	20,052	Đoạn Km39+275-Km59+327 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
2	Quốc lộ 19C	Đắk Lắk		Cấp 4	0,313	Đoạn Km59+327-Km59+640 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 6,5(m); số làn đường 1(làn).	
3	Quốc lộ 19C	Đắk Lắk		Cấp 4	0,280	Đoạn Km59+640-Km59+920 có kết cấu mặt đường BTXM; chiều rộng mặt đường 6,5(m); số làn đường 1(làn).	
4	Quốc lộ 19C	Đắk Lắk	Cấp 4		0,350	Đoạn Km59+920-Km60+270 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 7(m); số làn đường 1(làn).	
5	Quốc lộ 19C	Đắk Lắk	Cấp 3		0,330	Đoạn Km60+270-Km60+600 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 14(m); số làn đường 2(làn).	
6	Quốc lộ 19C	Đắk Lắk	Cấp 4		0,370	Đoạn Km60+600-Km60+970 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 7(m); số làn đường 1(làn).	
7	Quốc lộ 19C	Đắk Lắk		Cấp 4	16,630	Đoạn Km60+970-Km77+600 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
8	Quốc lộ 19C	Đắk Lắk		Cấp 4	0,170	Đoạn Km77+600-Km77+770 có kết cấu mặt đường BTXM; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
9	Quốc lộ 19C	Đắk Lắk		Cấp 4	0,890	Đoạn Km77+770-Km78+660 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
10	Quốc lộ 19C	Đắk Lắk		Cấp 4	0,495	Đoạn Km78+660-Km79+155 có kết cấu mặt đường BTXM; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
11	Quốc lộ 19C	Đắk Lắk		Cấp 4	0,381	Đoạn Km79+155-Km79+536 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	

TT	Tên đường *(quốc lộ, cao tốc,....)*	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến *(gồm: chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)*	Ghi chú
			ĐB	MN			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
12	Quốc lộ 19C	Đắk Lắk		Cấp 4	0,164	Đoạn Km79+536-Km79+700 có kết cấu mặt đường BTXM; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
13	Quốc lộ 19C	Đắk Lắk		Cấp 4	1,524	Đoạn Km79+700-Km81+224 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
14	Quốc lộ 19C	Đắk Lắk		Cấp 4	0,165	Đoạn Km81+224-Km81+389 có kết cấu mặt đường BTXM; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
15	Quốc lộ 19C	Đắk Lắk		Cấp 4	0,060	Đoạn Km81+389-Km81+449 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
16	Quốc lộ 19C	Đắk Lắk		Cấp 4	0,693	Đoạn Km81+449-Km82+142 có kết cấu mặt đường BTXM; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
17	Quốc lộ 19C	Đắk Lắk		Cấp 4	3,308	Đoạn Km82+142-Km85+450 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
18	Quốc lộ 19C	Đắk Lắk		Cấp 3	0,800	Đoạn Km85+450-Km86+250 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 11(m); số làn đường 1(làn).	
19	Quốc lộ 19C	Đắk Lắk		Cấp 4	2,445	Đoạn Km86+250-Km88+695 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
20	Quốc lộ 19C	Đắk Lắk		Cấp 4	0,200	Đoạn Km88+695-Km88+895 có kết cấu mặt đường BTXM; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
21	Quốc lộ 19C	Đắk Lắk		Cấp 4	0,588	Đoạn Km88+895-Km89+483 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
22	Quốc lộ 19C	Đắk Lắk		Cấp 4	0,199	Đoạn Km89+483-Km89+682 có kết cấu mặt đường BTXM; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
23	Quốc lộ 19C	Đắk Lắk		Cấp 4	27,037	Đoạn Km89+682-Km116+719 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
24	Quốc lộ 19C	Đắk Lắk		Cấp 4	0,270	Đoạn Km116+719-Km116+989 có kết cấu mặt đường BTXM; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	

TT	Tên đường *(quốc lộ, cao tốc,....)*	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến *(gồm: chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)*	Ghi chú
			ĐB	MN			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
25	Quốc lộ 19C	Đắk Lắk		Cấp 4	6,101	Đoạn Km116+989-Km123+090 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
26	Quốc lộ 19C	Đắk Lắk		Cấp 4	0,710	Đoạn Km123+090-Km123+800 có kết cấu mặt đường BTXM; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
27	Quốc lộ 19C	Đắk Lắk		Cấp 4	24,370	Đoạn Km126+600-Km150+970 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
28	Quốc lộ 19C	Đắk Lắk		Cấp 4	0,550	Đoạn Km151+050-Km151+600 có kết cấu mặt đường ĐDLN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
29	Quốc lộ 19C	Đắk Lắk		Cấp 4	0,453	Đoạn Km151+600-Km152+070 có kết cấu mặt đường BTXM; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
30	Quốc lộ 19C	Đắk Lắk		Cấp 4	0,730	Đoạn Km152+070-Km152+800 có kết cấu mặt đường ĐDLN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
31	Quốc lộ 19C	Đắk Lắk		Cấp 4	0,060	Đoạn Km152+800-Km152+860 có kết cấu mặt đường BTXM; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
32	Quốc lộ 19C	Đắk Lắk		Cấp 4	11,654	Đoạn Km152+860-Km164+600 có kết cấu mặt đường ĐDLN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
33	Quốc lộ 19C	Đắk Lắk		Cấp 4	3,144	Đoạn Km164+600-Km167+765 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
34	Quốc lộ 19C	Đắk Lắk		Cấp 4	2,719	Đoạn Km167+765-Km170+500 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 7,5(m); số làn đường 1(làn).	
35	Quốc lộ 19C	Đắk Lắk		Cấp 4	7,121	Đoạn Km170+500-Km177+744 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
36	Quốc lộ 19C	Đắk Lắk		Cấp 4	0,100	Đoạn Km177+744-Km177+844 có kết cấu mặt đường BTXM; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	

TT	Tên đường *(quốc lộ, cao tốc,....)*	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến *(gồm: chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)*	Ghi chú
			ĐB	MN			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
I.3	**Quốc lộ 25**						
1	Quốc lộ 25	Đắk Lắk	Cấp 3		2,700	Đoạn Km0+000-Km2+700 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 19(m); số làn đường 3(làn).	
2	Quốc lộ 25	Đắk Lắk		Cấp 4	8,100	Đoạn Km2+700-Km10+800 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
3	Quốc lộ 25	Đắk Lắk	Cấp 3		2,700	Đoạn Km10+800-Km13+500 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 11(m); số làn đường 2(làn).	
4	Quốc lộ 25	Đắk Lắk		Cấp 4	14,500	Đoạn Km13+500-Km28+000 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
5	Quốc lộ 25	Đắk Lắk		Cấp 4	9,436	Đoạn Km28+000-Km37+436 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 6(m); số làn đường 1(làn).	
6	Quốc lộ 25	Đắk Lắk		Cấp 4	0,338	Đoạn Km37+436-Km37+774 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 7(m); số làn đường 1(làn).	
7	Quốc lộ 25	Đắk Lắk	Cấp 3		3,201	Đoạn Km37+774-Km40+975 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 11(m); số làn đường 2(làn).	
8	Quốc lộ 25	Đắk Lắk	Cấp 3		3,125	Đoạn Km40+975-Km44+100 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 15(m); số làn đường 2(làn).	
9	Quốc lộ 25	Đắk Lắk	Cấp 3		13,900	Đoạn Km44+100-Km58+000 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 7(m); số làn đường 1(làn).	
10	Quốc lộ 25	Đắk Lắk		Cấp 4	11,893	Đoạn Km58+000-Km69+893 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
11	Quốc lộ 25	Đắk Lắk	Cấp 3		0,107	Đoạn Km69+893-Km70+000 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 7(m); số làn đường 1(làn).	
I.4	**Quốc lộ 26**						
1	Quốc lộ 26	Đắk Lắk		Cấp 3	3,818	Đoạn Km31+220-Km35+000 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 6(m); số làn đường 1(làn).	

TT	Tên đường *(quốc lộ, cao tốc,....)*	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến *(gồm: chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)*	Ghi chú
			ĐB	MN			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
2	Quốc lộ 26	Đắk Lắk		Cấp 3	0,904	Đoạn Km35+000-Km36+000 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 9(m); số làn đường 2(làn).	
3	Quốc lộ 26	Đắk Lắk		Cấp 3	27,121	Đoạn Km36+000-Km62+540 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 6(m); số làn đường 1(làn).	
4	Quốc lộ 26	Đắk Lắk		Cấp 3	0,12	Đoạn Km62+540-Km62+660 có kết cấu mặt đường BTXM; chiều rộng mặt đường 14(m); số làn đường 2(làn).	
5	Quốc lộ 26	Đắk Lắk		Cấp 3	1,004	Đoạn Km62+660-Km63+857 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 6(m); số làn đường 1(làn).	
6	Quốc lộ 26	Đắk Lắk		Cấp 3	0,05	Đoạn Km63+857-Km63+907 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 10(m); số làn đường 1(làn).	
7	Quốc lộ 26	Đắk Lắk		Cấp 3	2,547	Đoạn Km63+907-Km66+780 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 14(m); số làn đường 2(làn).	
8	Quốc lộ 26	Đắk Lắk		Cấp 3	0,05	Đoạn Km66+780-Km66+830 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 10(m); số làn đường 1(làn).	
9	Quốc lộ 26	Đắk Lắk		Cấp 3	0,216	Đoạn Km66+830-Km67+000 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 6(m); số làn đường 1(làn).	
10	Quốc lộ 26	Đắk Lắk		Cấp 3	2,046	Đoạn Km67+000-Km69+000 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 9(m); số làn đường 1(làn).	
11	Quốc lộ 26	Đắk Lắk		Cấp 3	1,003	Đoạn Km69+000-Km70+000 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 6(m); số làn đường 1(làn).	
12	Quốc lộ 26	Đắk Lắk		Cấp 3	0,988	Đoạn Km70+000-Km71+000 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 9(m); số làn đường 1(làn).	
13	Quốc lộ 26	Đắk Lắk		Cấp 3	7,962	Đoạn Km71+000-Km79+000 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 6(m); số làn đường 1(làn).	
14	Quốc lộ 26	Đắk Lắk		Cấp 3	3,893	Đoạn Km79+000-Km83+000 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 9(m); số làn đường 1(làn).	

TT	Tên đường *(quốc lộ, cao tốc,....)*	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến *(gồm: chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)*	Ghi chú
			ĐB	MN			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
15	Quốc lộ 26	Đắk Lắk		Cấp 3	1,225	Đoạn Km83+000-Km84+300 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 6(m); số làn đường 1(làn).	
16	Quốc lộ 26	Đắk Lắk		Cấp 3	2,577	Đoạn Km112+800-Km115+284 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 6(m); số làn đường 1(làn).	
17	Quốc lộ 26	Đắk Lắk		Cấp 3	0,053	Đoạn Km115+284-Km115+333 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 10(m); số làn đường 1(làn).	
18	Quốc lộ 26	Đắk Lắk		Cấp 3	1,42	Đoạn Km115+333-Km116+760 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 14(m); số làn đường 2(làn).	
19	Quốc lộ 26	Đắk Lắk		Cấp 3	0,05	Đoạn Km116+760-Km116+810 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 10(m); số làn đường 1(làn).	
20	Quốc lộ 26	Đắk Lắk		Cấp 3	4,806	Đoạn Km116+810-Km121+700 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 6(m); số làn đường 1(làn).	
21	Quốc lộ 26	Đắk Lắk		Cấp 3	1,187	Đoạn Km121+700-Km122+939 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 9(m); số làn đường 1(làn).	
22	Quốc lộ 26	Đắk Lắk		Cấp 3	0,05	Đoạn Km122+939-Km122+989 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 10(m); số làn đường 1(làn).	
23	Quốc lộ 26	Đắk Lắk		Cấp 3	2,633	Đoạn Km122+989-Km125+685 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 14(m); số làn đường 2(làn).	
24	Quốc lộ 26	Đắk Lắk		Cấp 3	0,065	Đoạn Km125+685-Km125+750 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 10(m); số làn đường 1(làn).	
25	Quốc lộ 26	Đắk Lắk		Cấp 3	8,355	Đoạn Km125+750-Km134+000 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 6(m); số làn đường 1(làn).	
26	Quốc lộ 26	Đắk Lắk		Cấp 3	0,04	Đoạn Km134+000-Km134+040 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 10(m); số làn đường 1(làn).	
27	Quốc lộ 26	Đắk Lắk		Cấp 3	1,407	Đoạn Km134+040-Km135+520 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 14(m); số làn đường 2(làn).	

TT	Tên đường *(quốc lộ, cao tốc,....)*	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến *(gồm: chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)*	Ghi chú
			ĐB	MN			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
28	Quốc lộ 26	Đắk Lắk		Cấp 3	0,04	Đoạn Km135+520-Km135+560 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 10(m); số làn đường 1(làn).	
29	Quốc lộ 26	Đắk Lắk		Cấp 3	6,888	Đoạn Km135+560-Km142+300 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 6(m); số làn đường 1(làn).	
30	Quốc lộ 26	Đắk Lắk		Cấp 3	0,05	Đoạn Km142+300-Km142+350 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 10(m); số làn đường 1(làn).	
31	Quốc lộ 26	Đắk Lắk		Cấp 3	3,985	Đoạn Km142+350-Km146+400 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 14(m); số làn đường 2(làn).	
32	Quốc lộ 26	Đắk Lắk		Cấp 3	4,547	Đoạn Km146+400-Km151+000 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 21(m); số làn đường 3(làn).	
I.5	**Quốc lộ 27**						
1	Quốc lộ 27	Đắk Lắk	Cấp 2		5,840	Đoạn Km0+000-Km5+840 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 21(m); số làn đường 3(làn).	
2	Quốc lộ 27	Đắk Lắk	Cấp 2		0,160	Đoạn Km5+840-Km6+000 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 16,50 ÷ 21,00(m); số làn đường 3(làn).	
3	Quốc lộ 27	Đắk Lắk		Cấp 3	0,100	Đoạn Km6+000-Km6+100 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 11,00 ÷ 15,00 (m); số làn đường 2(làn).	
4	Quốc lộ 27	Đắk Lắk		Cấp 3	3,900	Đoạn Km6+100-Km10+000 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 11(m); số làn đường 2(làn).	
5	Quốc lộ 27	Đắk Lắk		Cấp 3	5,500	Đoạn Km10+000-Km15+500 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 7,5(m); số làn đường 1(làn).	
6	Quốc lộ 27	Đắk Lắk	Cấp 3		4,000	Đoạn Km15+500-Km19+500 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 14(m); số làn đường 2(làn).	
7	Quốc lộ 27	Đắk Lắk		Cấp 3	2,500	Đoạn Km19+500-Km22+000 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 7,5(m); số làn đường 1(làn).	

TT	Tên đường *(quốc lộ, cao tốc,....)*	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến *(gồm: chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)*	Ghi chú
			ĐB	MN			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
8	Quốc lộ 27	Đắk Lắk		Cấp 4	0,400	Đoạn Km22+000-Km22+400 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
9	Quốc lộ 27	Đắk Lắk		Cấp 3	0,720	Đoạn Km22+400-Km23+120 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 8,00 ÷ 10,00 (m); số làn đường 1(làn).	
10	Quốc lộ 27	Đắk Lắk		Cấp 3	0,530	Đoạn Km23+120-Km23+650 có kết cấu mặt đường BTXM; chiều rộng mặt đường 7,4(m); số làn đường 1(làn).	
11	Quốc lộ 27	Đắk Lắk		Cấp 4	1,500	Đoạn Km23+650-Km25+150 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
12	Quốc lộ 27	Đắk Lắk		Cấp 3	2,350	Đoạn Km25+150-Km27+500 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 7,5(m); số làn đường 1(làn).	
13	Quốc lộ 27	Đắk Lắk		Cấp 4	1,400	Đoạn Km27+500-Km28+900 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
14	Quốc lộ 27	Đắk Lắk		Cấp 3	2,450	Đoạn Km28+900-Km31+350 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 7,5(m); số làn đường 1(làn).	
15	Quốc lộ 27	Đắk Lắk		Cấp 4	0,320	Đoạn Km31+350-Km31+670 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
16	Quốc lộ 27	Đắk Lắk		Cấp 3	0,891	Đoạn Km31+670-Km32+561 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 7,5(m); số làn đường 1(làn).	
17	Quốc lộ 27	Đắk Lắk		Cấp 4	11,889	Đoạn Km32+561-Km44+450 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
18	Quốc lộ 27	Đắk Lắk		Cấp 4	0,450	Đoạn Km44+450-Km44+900 có kết cấu mặt đường BTXM; chiều rộng mặt đường 6(m); số làn đường 1(làn).	
19	Quốc lộ 27	Đắk Lắk	Cấp 3		2,100	Đoạn Km44+900-Km47+000 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 14(m); số làn đường 2(làn).	
20	Quốc lộ 27	Đắk Lắk		Cấp 3	1,600	Đoạn Km47+000-Km48+600 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 7,5(m); số làn đường 1(làn).	

TT	Tên đường *(quốc lộ, cao tốc,....)*	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến *(gồm: chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)*	Ghi chú
			ĐB	MN			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
21	Quốc lộ 27	Đắk Lắk		Cấp 3	0,100	Đoạn Km48+600-Km48+700 có kết cấu mặt đường BTXM; chiều rộng mặt đường 7,5(m); số làn đường 1(làn).	
22	Quốc lộ 27	Đắk Lắk		Cấp 4	2,200	Đoạn Km48+700-Km50+900 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
23	Quốc lộ 27	Đắk Lắk		Cấp 4	0,700	Đoạn Km50+900-Km51+600 có kết cấu mặt đường BTXM; chiều rộng mặt đường 6(m); số làn đường 1(làn).	
24	Quốc lộ 27	Đắk Lắk		Cấp 4	8,500	Đoạn Km51+600-Km60+100 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
25	Quốc lộ 27	Đắk Lắk		Cấp 3	0,300	Đoạn Km60+100-Km60+400 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 11(m); số làn đường 1(làn).	
26	Quốc lộ 27	Đắk Lắk		Cấp 3	0,600	Đoạn Km60+400-Km61+000 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 7(m); số làn đường 1(làn).	
27	Quốc lộ 27	Đắk Lắk		Cấp 4	6,124	Đoạn Km61+000-Km67+124 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
28	Quốc lộ 27	Đắk Lắk		Cấp 3	0,376	Đoạn Km67+124-Km67+500 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 7,5(m); số làn đường 1(làn).	
29	Quốc lộ 27	Đắk Lắk		Cấp 4	6,600	Đoạn Km67+500-Km74+100 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
30	Quốc lộ 27	Đắk Lắk		Cấp 3	0,307	Đoạn Km74+100-Km74+407 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 5,50 ÷ 13,00 (m); số làn đường 2(làn).	
31	Quốc lộ 27	Đắk Lắk		Cấp 4	5,828	Đoạn Km74+407-Km80+235 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
32	Quốc lộ 27	Đắk Lắk		Cấp 3	1,265	Đoạn Km80+235-Km81+500 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 7,5(m); số làn đường 1(làn).	
33	Quốc lộ 27	Đắk Lắk		Cấp 4	3,939	Đoạn Km81+500-Km85+439 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	

TT	Tên đường *(quốc lộ, cao tốc,....)*	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến *(gồm: chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)*	Ghi chú
			ĐB	MN			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
34	Quốc lộ 27	Đắk Lắk		Cấp 3	0,357	Đoạn Km85+439-Km85+796 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 6,00 ÷ 8,00 (m); số làn đường 1(làn).	
35	Quốc lộ 27	Đắk Lắk		Cấp 4	1,704	Đoạn Km85+796-Km87+500 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
36	Quốc lộ 27	Đắk Lắk		Cấp 4	0,500	Đoạn Km87+500-Km88+000 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 6(m); số làn đường 1(làn).	
I.6	**Quốc lộ 29**						
1	Quốc lộ 29	Đắk Lắk		Cấp 4	2,388	Đoạn Km0+000-Km2+388 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
2	Quốc lộ 29	Đắk Lắk		Cấp 3	1,002	Đoạn Km2+388-Km3+390 có kết cấu mặt đường BTXM; chiều rộng mặt đường 5,00 ÷ 8,00 (m); số làn đường 1(làn).	
3	Quốc lộ 29	Đắk Lắk		Cấp 3	3,650	Đoạn Km3+390-Km7+040 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 6(m); số làn đường 1(làn).	
4	Quốc lộ 29	Đắk Lắk	Cấp 3		5,760	Đoạn Km7+040-Km12+800 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 11(m); số làn đường 2(làn).	
5	Quốc lộ 29	Đắk Lắk			3,700	Đoạn Km12+800-Km16+500 đã bàn giao XDCB.	
6	Quốc lộ 29	Đắk Lắk	Cấp 3		2,750	Đoạn Km16+500-Km19+250 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 11(m); số làn đường 2(làn).	
7	Quốc lộ 29	Đắk Lắk	Cấp 2		1,050	Đoạn Km19+250-Km20+300 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 21(m); số làn đường 3(làn).	
8	Quốc lộ 29	Đắk Lắk			1,100	Đoạn Km20+300-Km21+400 đã bàn giao cho XDCB.	
9	Quốc lộ 29	Đắk Lắk	Cấp 2		6,290	Đoạn Km21+400-Km27+690 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 21(m); số làn đường 3(làn).	

TT	Tên đường *(quốc lộ, cao tốc,....)*	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến *(gồm: chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)*	Ghi chú
			ĐB	MN			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
10	Quốc lộ 29	Đắk Lắk	Cấp 2		4,565	Đoạn Km27+690-Km31+300 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 21(m); số làn đường 3(làn).	
11	Quốc lộ 29	Đắk Lắk		Cấp 4	7,940	Đoạn Km31+300-Km39+240 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
12	Quốc lộ 29	Đắk Lắk		Cấp 3	1,515	Đoạn Km39+240-Km40+755 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 6(m); số làn đường 1(làn).	
13	Quốc lộ 29	Đắk Lắk	Cấp 3		1,365	Đoạn Km40+755-Km42+120 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 12(m); số làn đường 2(làn).	
14	Quốc lộ 29	Đắk Lắk		Cấp 3	3,440	Đoạn Km42+120-Km45+560 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 6(m); số làn đường 1(làn).	
15	Quốc lộ 29	Đắk Lắk		Cấp 3	0,800	Đoạn Km45+560-Km46+360 có kết cấu mặt đường BTXM; chiều rộng mặt đường 6(m); số làn đường 1(làn).	
16	Quốc lộ 29	Đắk Lắk		Cấp 3	0,352	Đoạn Km46+360-Km46+712 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 6(m); số làn đường 1(làn).	
17	Quốc lộ 29	Đắk Lắk		Cấp 3	0,072	Đoạn Km46+712-Km46+784 có kết cấu mặt đường BTXM; chiều rộng mặt đường 6(m); số làn đường 1(làn).	
18	Quốc lộ 29	Đắk Lắk		Cấp 3	17,216	Đoạn Km46+784-Km64+000 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 6(m); số làn đường 1(làn).	
19	Quốc lộ 29	Đắk Lắk		Cấp 4	15,550	Đoạn Km64+000-Km79+550 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
20	Quốc lộ 29	Đắk Lắk		Cấp 4	0,300	Đoạn Km79+550-Km79+850 có kết cấu mặt đường BTXM; chiều rộng mặt đường 6(m); số làn đường 1(làn).	
21	Quốc lộ 29	Đắk Lắk		Cấp 4	4,150	Đoạn Km79+850-Km84+000 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
22	Quốc lộ 29	Đắk Lắk	Cấp 3		1,000	Đoạn Km84+000-Km85+000 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 17(m); số làn đường 2(làn).	

TT	Tên đường *(quốc lộ, cao tốc,....)*	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến *(gồm: chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)*	Ghi chú
			ĐB	MN			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
23	Quốc lộ 29	Đắk Lắk		Cấp 4	18,685	Đoạn Km85+000-Km103+685 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
24	Quốc lộ 29	Đắk Lắk		Cấp 4	0,175	Đoạn Km103+685-Km103+860 có kết cấu mặt đường BTXM; chiều rộng mặt đường 6(m); số làn đường 1(làn).	
25	Quốc lộ 29	Đắk Lắk		Cấp 4	7,577	Đoạn Km103+860-Km111+437 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
26	Quốc lộ 29	Đắk Lắk		Cấp 4	1,310	Đoạn Km109+790-Km111+100 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
27	Quốc lộ 29	Đắk Lắk		Cấp 3	0,761	Đoạn Km111+100-Km111+861 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 7(m); số làn đường 1(làn).	
28	Quốc lộ 29	Đắk Lắk		Cấp 4	50,839	Đoạn Km111+861-Km162+700 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
29	Quốc lộ 29	Đắk Lắk		Cấp 4	0,700	Đoạn Km162+700-Km163+400 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 6(m); số làn đường 1(làn).	
30	Quốc lộ 29	Đắk Lắk		Cấp 4	3,100	Đoạn Km163+400-Km166+500 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
31	Quốc lộ 29	Đắk Lắk		Cấp 3	1,928	Đoạn Km166+500-Km168+428 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 16(m); số làn đường 2(làn).	
32	Quốc lộ 29	Đắk Lắk		Cấp 4	3,272	Đoạn Km168+428-Km171+700 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
33	Quốc lộ 29	Đắk Lắk		Cấp 3	0,900	Đoạn Km171+700-Km172+600 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 7,5(m); số làn đường 1(làn).	
34	Quốc lộ 29	Đắk Lắk		Cấp 4	2,750	Đoạn Km172+600-Km175+350 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
35	Quốc lộ 29	Đắk Lắk		Cấp 3	0,650	Đoạn Km175+350-Km176+000 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 7(m); số làn đường 1(làn).	

TT	Tên đường *(quốc lộ, cao tốc,....)*	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến *(gồm: chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)*	Ghi chú
			ĐB	MN			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
36	Quốc lộ 29	Đắk Lắk		Cấp 3	2,062	Đoạn Km176+000-Km178+062 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 11(m); số làn đường 2(làn).	
37	Quốc lộ 29	Đắk Lắk	Cấp 3		0,758	Đoạn Km184+462-Km185+220 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 9,5(m); số làn đường 1(làn).	
38	Quốc lộ 29	Đắk Lắk	Cấp 3		0,906	Đoạn Km185+220-Km186+126 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 11(m); số làn đường 2(làn).	
39	Quốc lộ 29	Đắk Lắk			30,674	Đoạn Km186+126-Km216+800 đã bàn giao cho XDCB.	
40	Quốc lộ 29	Đắk Lắk			9,393	Đoạn Km216+800-Km226+193 đã bàn giao cho XDCB.	
41	Quốc lộ 29	Đắk Lắk		Cấp 4	54,462	Đoạn Km226+193-Km280+655 có kết cấu mặt đường ĐDLN; chiều rộng mặt đường 5,5(m); số làn đường 1(làn).	
I.7	**Quốc lộ 1D**						
1	Quốc lộ 1D	Đắk Lắk	Cấp 3		13,35	Đoạn Km20+650-Km34+000 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 11(m); số làn đường 2(làn).	
2	Quốc lộ 1D	Đắk Lắk	Cấp 3		0,486	Đoạn Km34+000-Km35+000 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 11(m); số làn đường 2(làn).	
I.8	**Quốc lộ 1**						
1	Quốc lộ 1	Đắk Lắk	Cấp 3		0,880	Đoạn Km1302+120-Km1303+000 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 21(m); số làn đường 3(làn).	
2	Quốc lộ 1	Đắk Lắk	Cấp 3		0,300	Đoạn Km1303+000-Km1303+300 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 11(m); số làn đường 2(làn).	
3	Quốc lộ 1	Đắk Lắk	Cấp 3		0,460	Đoạn Km1303+080-Km1303+540 có kết cấu mặt đường BTN; chiều rộng mặt đường 7(m); số làn đường 1(làn).	

Phụ lục 2

CÁC VỊ TRÍ HẠN CHẾ VỀ TẢI TRỌNG, KHỔ GIỚI HẠN TRÊN ĐƯỜNG BỘ

(Kèm theo Công văn số /SXD-PTHT ngày /02/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Đắk Lắk)

TT	Tên đường *(quốc lộ, cao tốc,...)*	Lý trình *(từ Km đến Km)*	Tỉnh/thành phố	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
				ĐB	MN	Tình trạng tải trọng (tấn)	Chiều rộng hạn chế (m)	Chiều cao hạn chế (m)		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
I	**Quốc lộ**									
I.1	**Quốc lộ 25**									
1	Quốc lộ 25	Km4+700	Đắk Lắk		Cấp 4			4,3	Nút giao khác mức (cầu vượt của cao tốc)	

Phụ lục 3

CÁC CẦU HẠN CHẾ TẢI TRỌNG, KHỔ GIỚI HẠN

(Kèm theo Công văn số /SXD-PTHT ngày /02/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Đắk Lắk)

TT	Tên đường (quốc lộ, cao tốc,...)	Lý trình	Tỉnh/thành phố	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn				Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế	Tình trạng tải trọng	Tình trạng khổ giới hạn	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
I	**Quốc lộ**							
I.1	**Quốc lộ 27**							
1	Quốc lộ 27	Km23+912	Đắk Lắk	Cầu Giang Sơn	H30-XB80	28-39-37		
2	Quốc lộ 27	Km40+556	Đắk Lắk	Cầu số 10	H30-XB80	26-39-45		
3	Quốc lộ 27	Km88+00	Đắk Lắk	Cầu Krông Nô	H30-XB80	27-39-45		
I.2	**Quốc lộ 19C**							
1	Quốc lộ 19C	Km166+970	Đắk Lắk	Ea Riêng	HL-93	25-40-45		